

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY CHỦ TÀU ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP TÀU THEO THÔNG TƯ SỐ 22/2014/TT-NHNN
 NGÀY 15 THÁNG 8 NĂM 2014 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
 Đến ngày 30 Tháng 4 Năm 2016

STT	Tỉnh/TP	Tổng số tàu đã ký hợp đồng tín dụng	Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng																
			Số lượng tàu									Ngân hàng cho vay				Số tiền cam kết cho vay (Tỷ đồng)	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Dư nợ (Tỷ đồng)
			Đóng mới	Nâng cấp	Công suất tàu		Chất liệu tàu			Ngành nghề KT									
					Từ 400 - 800 CV	Trên 800CV	Gỗ	Thép	Vật liệu mới	Khai thác	Dịch vụ hậu cần	BIDV	Agribank	Vietinbank	Vietcombank				
1	Quảng Bình	44	44	0	26	18	30	14	-	42	2	25	19			453,80	255,93		255,93
2	Quảng Nam	35	35	0	8	27	18	17	-	32	3	14	20	1		335,60	268,55		268,55
3	Quảng Ngãi	19	19	0	11	8	9	10	-	16	3	11	4		4	171,1	138,630		138,630
4	Thừa Thiên - Huế	8	8	0	5	3	8	-		3	5	4	4			36,4	35,090	0,055	35,030
5	Bến Tre	8	5	3	1	7	8			3	5	4	3	1		51,8	38,900		38,900
6	Bình Định	39	39	0	1	38	1	38		38	1	35	1	1	2	614,2	318,427		318,427
7	Khánh Hòa	7	5	2	6	1	3		4	7	-	4	2		1	36,95	29,960		29,960
8	Sóc Trăng	6	4	2	6	-	6			6		2	4			25,8	24,860		24,860
9	Tiền Giang	27	27	0	25	2	26	1	-	24	3	4	1	13	9	187,4	160,500	0,15	160,400
10	Phú Yên	9	8	1	5	4	5	4	-	9	-	9				102,7	53,788		53,788
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	19	19	0	6	13	3	14	2	14	5	15	4			355,47	187,422	0,75	186,672
12	Nghệ An	29	29	0	9	20	20	5	4	27	2	13	6	8	2	241,44	152,26	0,68	151,58
13	Quảng Trị	41	18	23	27	14	29	12		40	1	13	26		2	258,3	142,490		142,490
14	Nam Định	25	25	0		25		25		25		21	4			371,58	198,037		198,037
15	Thái Bình	7	7	0	2	5	2	5		3	4	3	2	1	1	97,3	39,700		39,700
16	Quảng Ninh	7	7	0	1	6	2	5		7	-	2	4		1	84,0	32,427		32,427
17	Bình Thuận	45	44	1	41	4	30	15	0	29	16		45			288,06	235,120		235,120
18	Đà Nẵng	5	5	0	-	5	1	4	-	2	3	2	1		2	91,83	55,85	0,00	55,85
19	Thanh Hóa	29	29	0	8	21	12	17	-	27	2	11	16	2		355,57	151,977		151,977
20	Hà Tĩnh	4	4			4		4		4		4				51,80	25,80		25,80
21	Kiên Giang	14	12	2	13	1	13	1		12	2	4	1	3	6	89,4	86,210		86,210
22	Ninh Thuận	8	8	0	5	3	4	1	3	5	3		8			70,89	63,511		63,511
23	Cà Mau	18	17	1	13	5	13	5		11	7	10	7	1		151,7	83,515		83,515
24	Bạc Liêu	1	1		1		1				1		1			7,0	7,000		7,000
25	Trà Vinh	2	2	0	2		2			2		2				16,26	14,800		14,800
26	Hải Phòng	6	6	0	-	6		6		6		4	2			93,73	45,040		45,040
Tổng hợp		462	427	35	222	240	246	203	13	394	68	216	185	31	30	4.640	2.846	2	2.844

